

SỞ GD&ĐT THÀNH PHỐ ĐỒNG NAI
TRƯỜNG THPT LỘC THÁI

DANH SÁCH HỌC SINH LỚP 10A1
NĂM HỌC 2026 - 2027

Môn học lựa chọn: Lí, Hóa, Sinh, Tin

Chuyên đề học tập: Toán, Lí, Hóa

STT	STT TT	Họ và tên	Ngày sinh	Lớp	ĐTB Toán lớp 9	ĐTB Ngữ văn lớp 9	ĐTB Ngoại ngữ lớp 9	NV1	Ghi chú
1	54	Nguyễn Quang Phúc	26/06/2011	10A1	9.9	8.3	8.7	Lí-Hóa	
2	439	Quách Hoài Bảo Khang	09/08/2011	10A1	9.9	8.2	8.2	Lí-Hóa	
3	3	Bùi Thị Kim Luyến	20/07/2011	10A1	9.8	9.1	9.1	Lí-Hóa	
4	55	Bùi Nguyễn Huyền Linh	27/12/2011	10A1	9.8	8.8	8.3	Lí-Hóa	
5	9	Võ Nguyễn Khánh Hiền	29/01/2011	10A1	9.7	8.5	9.3	Lí-Hóa	
6	17	Vì Nguyễn Trà Giang	02/06/2011	10A1	9.7	8.4	8.3	Lí-Hóa	
7	58	Trần Phạm Phương Nhi	09/06/2011	10A1	9.7	8.1	8.8	Lí-Hóa	
8	26	Lê Nguyễn Nhật Lan	18/01/2011	10A1	9.6	8.2	9	Lí-Hóa	
9	37	Trần Văn Quốc Thái	19/08/2011	10A1	9.6	7.8	7.4	Lí-Hóa	
10	2	Nguyễn Phan Như Quỳnh	25/06/2011	10A1	9.5	9.3	9.5	Lí-Hóa	
11	60	Vũ Ngọc Bảo Như	03/12/2011	10A1	9.5	8	8.4	Lí-Hóa	
12	61	Hồ Ngọc Đoàn Trang	17/11/2011	10A1	9.5	8	7.9	Lí-Hóa	
13	281	Nguyễn Minh Phương	20/01/2011	10A1	9.5	7.4	6.7	Lí-Hóa	
14	41	Nguyễn Thị Phương Thảo	25/11/2011	10A1	9.5	7.7	7.4	Lí-Hóa	NV2
15	6	Chu Thuỳ Anh	31/10/2011	10A1	9.4	9	9.1	Lí-Hóa	
16	7	Trần Quang Đạt	01/07/2011	10A1	9.4	8.8	9.6	Lí-Hóa	
17	16	Phan Ngọc Lê Hoàng	12/08/2011	10A1	9.4	8.6	8.6	Lí-Hóa	
18	30	Trần Thị Yến Thư	21/06/2011	10A1	9.4	8.7	8.2	Lí-Hóa	
19	63	Vũ Yến Nhi	19/05/2011	10A1	9.4	8.2	8.4	Lí-Hóa	
20	73	Phạm Ngọc Thanh Hằng	18/10/2011	10A1	9.4	9	9.3	Lí-Hóa	NV2
21	62	Nguyễn Trần Bảo An	08/11/2011	10A1	9.4	8.3	8.5	Lí-Hóa	
22	42	Đỗ Huỳnh Như Ý	24/10/2011	10A1	9.3	8.3	7.4	Lí-Hóa	
23	66	Phan Văn Quy	08/05/2011	10A1	9.3	7.6	7.9	Lí-Hóa	
24	74	Huỳnh Đình Khoa	18/09/2011	10A1	9.2	8.2	8.1	Lí-Hóa	
25	117	Phạm Đoàn Quỳnh Như	10/04/2011	10A1	9.2	8.5	8.2	Lí-Hóa	
26	118	Trần Nguyễn Thiên Phúc	22/10/2011	10A1	9.2	8.1	7.8	Lí-Hóa	
27	1	Mai Xuân Phúc	17/11/2011	10A1	9.1	8.1	7.8	Lí-Hóa	
28	14	Nguyễn Văn Trọng Thắng	24/08/2011	10A1	9.1	8.6	9.2	Lí-Hóa	
29	156	Nguyễn Thanh Thảo	10/10/2011	10A1	9.1	7.2	6.7	Lí-Hóa	

30	23	Lê Ánh Diệp	09/08/2011	10A1	9	8.4	9.1	Lí-Hóa	
31	24	Trần Văn Tuyền	16/05/2011	10A1	9	8.5	9.1	Lí-Hóa	
32	69	Bùi Kim Duyên	14/03/2011	10A1	9	7.8	8.2	Lí-Hóa	
33	105	Phạm Công Danh	21/01/2011	10A1	9	8.1	7.6	Lí-Hóa	NV2
34	13	Đỗ Trần Trung Hiếu	16/06/2011	10A1	8.9	7.9	8.6	Lí-Hóa	
35	27	Nguyễn Thanh Tú	04/09/2011	10A1	8.9	8.4	9.3	Lí-Hóa	
36	71	Trần Thanh Gia Bảo	04/02/2011	10A1	8.9	7.7	6.8	Lí-Hóa	
37	96	Huỳnh Minh Đan	30/08/2011	10A1	8.9	7.6	8	Lí-Hóa	
38	120	Phan Thị Anh Thư	09/11/2011	10A1	8.9	7.5	7.5	Lí-Hóa	
39	38	Nguyễn Thị Diễm My	17/06/2011	10A1	8.9	8.6	7.7	Lí-Hóa	NV2
40	149	Hà Xuân Vũ	30/11/2011	10A1	8.8	6.9	8.1	Lí-Hóa	
41	72	Nguyễn Minh Trí	06/01/2011	10A1	8.7	8	8.3	Lí-Hóa	
42	116	Trần Nguyễn Thái Tuấn	28/06/2011	10A1	8.7	7	7.2	Lí-Hóa	
43	130	Lê Thị Thảo Vy	25/10/2011	10A1	8.7	6.6	8.3	Lí-Hóa	
44	78	Lê Trần Diệu Hiền	11/09/2011	10A1	8.6	8.6	8.9	Lí-Hóa	
45	97	Nguyễn Đức Thanh	24/02/2011	10A1	8.6	8	8.6	Lí-Hóa	
46	150	Biện Hoàng Ân	27/07/2011	10A1	8.6	7.7	7.3	Lí-Hóa	
47	59	Nguyễn Huy Phong	01/12/2011	10A1	9.6	7.4	8.5	Lí-Hóa	
48	32	Lê Phan Kiều Trúc	22/09/2011	10A1	8.5	8.8	9	Lí-Hóa	
49	81	Trần Thị Diễm Quỳnh	20/06/2011	10A1	8.5	7.7	8.5	Lí-Hóa	
50	84	Trần Ngọc Mai Thanh	30/05/2011	10A1	8.5	8	7.8	Lí-Hóa	
51	87	Lê Anh Tú	24/11/2011	10A1	8.5	7.8	8	Lí-Hóa	
52	114	Dương Lê Bình An	25/10/2011	10A1	8.5	7.8	8	Lí-Hóa	
53	50	Trần Đức Phước	09/10/2011	10A1	8.4	7.3	8.3	Lí-Hóa	

Danh sách lớp 10A1 gồm 53 em

SỞ GD&ĐT THÀNH PHỐ ĐỒNG NAI
TRƯỜNG THPT LỘC THÁI

DANH SÁCH HỌC SINH LỚP 10A2
NĂM HỌC 2026 - 2027

Môn học lựa chọn: Lí, Hóa, Sinh, Tin

Chuyên đề học tập: Toán, Lí, Hóa

STT	STT TT	Họ và tên	Ngày sinh	Lớp	ĐTB Toán lớp 9	ĐTB Ngữ văn lớp 9	ĐTB Ngoại ngữ lớp 9	NV1	Ghi chú
1	271	Trần Gia Bảo	10/01/2011	10A2	8.6	6.6	6.5	Lí-Hóa	
2	101	Trần Ngọc Minh Trang	22/10/2011	10A2	8.4	8.6	7.9	Lí-Hóa	
3	124	Trần Thanh Thảo	26/07/2011	10A2	8.4	7.8	8.4	Lí-Hóa	
4	51	Nguyễn Thảo Linh	09/03/2011	10A2	8.3	8.1	8.3	Lí-Hóa	
5	49	Phùng Thị Ngọc Bích	16/08/2011	10A2	8.2	8	8.4	Lí-Hóa	
6	132	Hồ Hạnh Thảo Nguyên	24/10/2011	10A2	8.2	7.2	7.6	Lí-Hóa	
7	123	Lý Gia Lạc	16/10/2011	10A2	8.1	8.2	8	Lí-Hóa	
8	257	Nguyễn Thanh Phụng	29/08/2011	10A2	8.1	7.1	7.4	Lí-Hóa	NV2
9	15	Mai Thị Thanh Thảo	10/09/2011	10A2	8	8.3	9.1	Lí-Hóa	
10	125	Đoàn Anh Khoa	18/10/2011	10A2	8	7.5	6.6	Lí-Hóa	
11	19	Trịnh Nguyễn Ngọc Anh	30/07/2011	10A2	7.9	8	9.1	Lí-Hóa	
12	44	Nguyễn Hoàng Thùy Linh	15/12/2011	10A2	7.8	8.7	7.1	Lí-Hóa	
13	52	Trần Như Ý	10/05/2011	10A2	7.8	8.3	7.8	Lí-Hóa	
14	77	Ngô Mai Tâm Thư	31/01/2011	10A2	7.8	7.8	8.8	Lí-Hóa	
15	33	Hoàng Duy Bảo	05/10/2011	10A2	7.5	7.3	8.5	Lí-Hóa	
16	168	Hoàng Thị Yên Vy	28/05/2011	10A2	7.5	7.2	8.1	Lí-Hóa	
17	252	Nguyễn Ngọc Phương Uyên	26/09/2011	10A2	7.5	6.2	6.9	Lí-Hóa	
18	289	Kiều Gia Hưng	20/06/2011	10A2	7.5	5.7	5.8	Lí-Hóa	
19	298	Nguyễn Tấn Tài	01/07/2011	10A2	7.5	6.5	6.4	Lí-Hóa	
20	198	Lê Bảo Trâm	12/08/2011	10A2	7.5	5.8	6.5	Lí-Hóa	
21	29	Nguyễn Anh Hào	16/07/2011	10A2	7.4	7.6	8.5	Lí-Hóa	
22	85	Nguyễn Hoàng Hải	22/09/2011	10A2	7.4	8	7.5	Lí-Hóa	
23	86	Phạm Nguyễn Bảo Thy	28/08/2011	10A2	7.4	7.8	8.2	Lí-Hóa	
24	76	Nguyễn Quốc Nguyên	25/11/2011	10A2	7.3	8.3	8.9	Lí-Hóa	
25	108	Nguyễn Thị Thu Hiền	18/03/2011	10A2	7.3	7.7	7	Lí-Hóa	
26	162	Trịnh Hoàng Thảo Yên	19/11/2011	10A2	7.3	7	7.4	Lí-Hóa	
27	278	Lê Hoàng Bảo	22/08/2011	10A2	7.3	6.5	5.5	Lí-Hóa	
28	163	Võ Mai Hương Giang	08/01/2011	10A2	7.2	7.7	8	Lí-Hóa	
29	239	Hoàng Quốc Đạt	16/07/2011	10A2	7.1	8.1	7.9	Lí-Hóa	

30	268	Võ Minh Nhật	15/09/2011	10A2	7.1	6.1	6	Lí-Hóa	
31	277	Đặng Quang Đức	10/11/2011	10A2	7	5.5	7.3	Lí-Hóa	
32	329	Trình Tâm Đoan	08/08/2011	10A2	7	7.1	6.5	Lí-Hóa	NV3
33	40	Nguyễn Văn An Hưng	07/12/2011	10A2	6.9	8.4	7.5	Lí-Hóa	
34	165	Nguyễn Thị Quỳnh Như	16/05/2011	10A2	6.9	7.3	7.1	Lí-Hóa	
35	208	Bùi Ngọc Uyên Nhi	22/04/2011	10A2	6.9	8	6.7	Lí-Hóa	
36	227	Trần Thị Mộng Huyền	17/08/2011	10A2	6.9	6.6	6	Lí-Hóa	
37	216	Lương Anh Quân	22/10/2011	10A2	6.9	6.3	5.7	Lí-Hóa	NV2
38	131	Nguyễn Bảo Trân	27/12/2011	10A2	6.7	7.6	6.4	Lí-Hóa	
39	181	Lê Mai Như Quỳnh	03/07/2011	10A2	6.7	6	6.1	Lí-Hóa	
40	249	Nguyễn Anh Hào	20/06/2011	10A2	6.7	6.3	6.6	Lí-Hóa	
41	283	Trần Quốc Đại	10/11/2011	10A2	6.5	7.1	7	Lí-Hóa	
42	222	Huỳnh Gia Huy	13/01/2011	10A2	6.4	6.8	6.4	Lí-Hóa	
43	253	Hà Thị Ngọc Dự	16/10/2011	10A2	6.4	7.3	7.4	Lí-Hóa	
44	137	Nguyễn Thành Đạt	18/06/2011	10A2	6.3	7.2	7.6	Lí-Hóa	
45	214	Võ Hà Gia Kiệt	12/09/2011	10A2	6.2	6.5	6.1	Lí-Hóa	
46	407	Phạm Trương Hùng Vương	06/07/2011	10A2	6.2	5.9	6.2	Lí-Hóa	
47	247	Trương Văn Duy Hoàng	06/04/2011	10A2	6.1	6.5	6.3	Lí-Hóa	
48	333	Hoàng Minh Khang	15/03/2011	10A2	5.8	5.2	6	Lí-Hóa	
49	342	Điền Minh Duy	10/05/2011	10A2	5.6	5.2	5.9	Lí-Hóa	
50	379	Trần Hoàng Phúc	11/04/2011	10A2	5.6	5	6.7	Lí-Hóa	
51	396	Trần Hoàng Trọng	11/07/2010	10A2	5.5	5.5	5.5	Lí-Hóa	
52	416	Phạm Quốc Sang	20/10/2011	10A2	5.5	4.5	6	Lí-Hóa	
53	382	Tăng Nhật Hoàng	11/01/2011	10A2	5.4	5.2	6.1	Lí-Hóa	
54	429	Nguyễn Trọng Nghĩa	07/09/2011	10A2	5.3	5.5	6.1	Lí-Hóa	

Danh sách lớp 10A2 gồm 54 em

SỞ GD&ĐT THÀNH PHỐ ĐỒNG NAI
TRƯỜNG THPT LỘC THÁI

DANH SÁCH HỌC SINH LỚP 10A3
NĂM HỌC 2026 - 2027

Môn học lựa chọn: Lí, Hóa, Sinh, Công nghệ Công nghiệp

Chuyên đề học tập: Lí, Hóa, Sinh

STT	STT TT	Họ và tên	Ngày sinh	Lớp	ĐTB Toán lớp 9	ĐTB Ngữ văn lớp 9	ĐTB Ngoại ngữ lớp 9	NV1	Ghi chú
1	8	Bùi Ngọc Mai Hương	18/03/2011	10A3	10	7.9	9.4	Lí-Anh	
2	22	Vũ Bảo Nam	12/08/2011	10A3	10	7.2	9.2	Lí-Anh	
3	56	Đào Thị Như Ngọc	11/11/2010	10A3	9.8	8.8	9.4	Lí-Anh	
4	93	Nguyễn Tấn Phúc	08/12/2011	10A3	9.8	8.7	8.4	Lí-Anh	
5	57	Bùi Hà Linh	16/01/2011	10A3	9.7	8.6	9	Lí-Anh	
6	5	Nguyễn Quốc Cường	02/03/2011	10A3	9.5	9.1	9.6	Lí-Anh	
7	11	Diệp Khánh Ngân	08/12/2011	10A3	9.5	8.8	9.2	Lí-Anh	
8	4	Nguyễn Thị Hoài Trâm	27/08/2011	10A3	9.4	9.1	9.3	Lí-Anh	
9	10	Nguyễn Hồ Yến Nhi	18/01/2011	10A3	9.4	9.2	8.9	Lí-Anh	
10	64	Trần Ngọc Vy	11/09/2011	10A3	9.4	8.2	8.7	Lí-Anh	
11	104	Phan Đình Hiếu	22/06/2011	10A3	9.4	7.7	8.7	Lí-Anh	
12	45	Nguyễn Văn Tấn	15/03/2011	10A3	9.3	8	8.5	Lí-Anh	
13	75	Nguyễn Hoàng Ngọc Hân	19/11/2011	10A3	9.3	8.3	8.8	Lí-Anh	
14	31	Nguyễn Gia Hân	31/10/2011	10A3	9.2	9	9	Lí-Anh	
15	67	Lâm Hoàng Đăng Khôi	03/04/2011	10A3	9.2	8.5	9	Lí-Anh	
16	94	Lê Nguyễn Gia Huy	29/05/2011	10A3	9.2	8	8.2	Lí-Anh	
17	34	Nguyễn Kiều Vy	14/03/2011	10A3	9.1	9.3	8.1	Lí-Anh	
18	95	Đỗ Huỳnh Thảo Nguyên	20/01/2011	10A3	9.1	7.8	8.2	Lí-Anh	
19	119	Nguyễn Ngọc Thúy	05/11/2011	10A3	9.1	8.3	7.6	Lí-Anh	
20	35	Trần Nguyễn Thiên Ân	07/04/2011	10A3	9	8.1	8.8	Lí-Anh	
21	68	Hoàng Vũ Duy	30/04/2011	10A3	9	8.2	8.5	Lí-Anh	
22	115	Nguyễn Ngọc Kim Tiên	20/11/2011	10A3	9	7.5	7.6	Lí-Anh	
23	12	Lê Ngọc Hân	15/08/2011	10A3	8.9	9.1	8.8	Lí-Anh	
24	82	Dương Lê Thảo Nhi	10/02/2011	10A3	8.9	8.5	7.7	Lí-Anh	
25	109	Lý Ngọc Quỳnh	10/06/2011	10A3	8.8	7.8	7.7	Lí-Anh	NV2
26	28	Nguyễn Trần Ngọc Huyền	20/05/2011	10A3	8.7	8.5	8.7	Lí-Anh	
27	48	Trần Bảo Bình An	11/07/2011	10A3	8.7	8.1	8.6	Lí-Anh	
28	139	Phạm Lê Thanh Ngân	29/09/2011	10A3	8.7	7.6	6.4	Lí-Anh	NV2
29	89	Hoàng Thị Tường Vy	09/04/2011	10A3	8.7	7.8	8.4	Lí-Anh	
30	98	Mai Anh Tuấn	13/11/2011	10A3	8.5	7	8.1	Lí-Anh	
31	234	Lưu Chí Thiện	09/09/2011	10A3	8.5	5.9	6.7	Lí-Anh	

32	80	Lương Quốc Đạt	27/06/2011	10A3	8.5	8.1	9	Lí-Anh	NV2
33	129	Nguyễn Thuyết Du	07/11/2011	10A3	8.5	7.8	8	Lí-Anh	
34	46	Lê Thị Thúy Vy	05/01/2011	10A3	8.4	8.7	7.9	Lí-Anh	
35	102	Châu Tâm Như	27/02/2011	10A3	8.4	8.2	8.5	Lí-Anh	
36	36	Phạm Bá Huy	24/03/2011	10A3	8.3	8.7	7.9	Lí-Anh	
37	43	Nguyễn Gia Minh	19/01/2011	10A3	8.2	7.4	8.3	Lí-Anh	
38	107	Nguyễn Thị Hoài Ngọc	24/05/2011	10A3	8.2	7.9	7.2	Lí-Anh	
39	91	Lê Hữu Thiên Vũ	06/04/2011	10A3	8	7.2	8.9	Lí-Anh	
40	100	Hòa Anh Huy	14/12/2011	10A3	8	7.4	8.2	Lí-Anh	

Danh sách lớp 10A3 gồm có 40 học sinh

SỞ GD&ĐT THÀNH PHỐ ĐỒNG NAI
TRƯỜNG THPT LỘC THÁI

DANH SÁCH HỌC SINH LỚP 10A4
NĂM HỌC 2026 - 2027

Môn học lựa chọn: Lí, Hóa, Sinh, Công nghệ Công nghiệp

Chuyên đề học tập: Lí, Hóa, Sinh

STT	STT TT	Họ và tên	Ngày sinh	Lớp	ĐTB Toán lớp 9	ĐTB Ngữ văn lớp 9	ĐTB Ngoại ngữ lớp 9	NV1	Ghi chú
1	106	Nguyễn Ngọc Tường Vy	07/10/2011	10A4	8	7.6	7.7	Lí-Anh	
2	259	Phan Phước Đan	30/07/2011	10A4	8	6.7	6.7	Lí-Anh	
3	294	Lâm Hồng Ce Na	21/06/2011	10A4	8	6.6	6.8	Lí-Anh	NV2
4	111	Võ Ngọc Tường Vy	26/01/2011	10A4	8	8	7.8	Lí-Anh	
5	437	Thạch Thị Mai Linh	08/02/2011	10A4	7.9	8.6	8.6	Lí-Anh	NV2
6	39	Huỳnh Tuấn Tú	18/12/2011	10A4	7.8	7.8	8.8	Lí-Anh	
7	92	Lâm Thị Tường Vy	18/04/2011	10A4	7.8	8.1	7.8	Lí-Anh	
8	47	Trương Thục Nhiên	18/03/2011	10A4	7.8	7.9	9.6	Lí-Anh	
9	258	Lê Lý Bảo Trân	14/11/2011	10A4	7.8	7.9	8.6	Lí-Anh	
10	134	Nguyễn Hoàng Oanh	13/04/2011	10A4	7.6	7.2	6.4	Lí-Anh	
11	113	Dương Thanh Trúc	19/08/2011	10A4	7.6	7.5	7.3	Lí-Anh	NV2
12	167	Lê Thái Bảo	07/11/2011	10A4	7.5	6.8	7.6	Lí-Anh	
13	242	Lê Huỳnh Tú Nhi	01/04/2011	10A4	7.5	7.1	6.9	Lí-Anh	
14	83	Nguyễn Hoàng Phát	19/09/2011	10A4	7.5	8.3	8.1	Lí-Anh	NV2
15	103	Nguyễn Trọng Nghĩa	18/07/2011	10A4	7.3	7.1	8.2	Lí-Anh	
16	155	Phan Bá Đức	19/01/2011	10A4	7.3	6.4	7	Lí-Anh	NV2
17	359	Hồ Quốc Đại	11/07/2011	10A4	7.2	5.8	5.6	Lí-Anh	
18	127	Nguyễn Ngọc Anh Thư	22/02/2011	10A4	7.2	7.6	8.7	Lí-Anh	NV2
19	332	Trần Ngọc Bảo Thy	25/06/2011	10A4	7.1	5.6	5.8	Lí-Anh	
20	192	Trần Phạm Minh Đan	22/09/2011	10A4	7	7	6.3	Lí-Anh	
21	251	Trần Hoàng Phúc	01/10/2011	10A4	7	6	6.5	Lí-Anh	
22	90	Đỗ Ngô Hoàng Bảo Ngọc	05/01/2011	10A4	6.6	6.8	8	Lí-Anh	
23	218	Trần Huỳnh Thiện	07/10/2011	10A4	6.6	6.2	5.9	Lí-Anh	
24	174	Trần Phương Trinh	19/10/2011	10A4	6.6	6.7	7.1	Lí-Anh	NV2
25	328	Nguyễn Ngọc Phi Phúc	23/12/2011	10A4	6.6	6.5	6.3	Lí-Anh	NV2
26	53	Phạm Ngọc Anh	27/01/2011	10A4	6.5	8.1	8	Lí-Anh	
27	135	Đặng Đăng Khoa	11/08/2011	10A4	6.5	6.7	7.2	Lí-Anh	
28	254	Phạm Thị Ngọc Trân	04/11/2011	10A4	6.4	5.9	7.6	Lí-Anh	
29	140	Phan Thị Huyền Trân	28/02/2011	10A4	6.2	6.7	6.6	Lí-Anh	

30	146	Nông Thị Hồng Lợi	30/05/2011	10A4	6.2	6.6	7.1	Lí-Anh	
31	426	Nguyễn Trần Duy Đạt	23/03/2011	10A4	6	6.2	7.3	Lí-Anh	
32	267	Trần Ngọc Hào	12/02/2011	10A4	5.9	7.3	6.8	Lí-Anh	
33	348	Nguyễn Thị Quế Trân	07/06/2011	10A4	5.8	5.3	6	Lí-Anh	
34	365	Lê Quang Nam	19/07/2011	10A4	5.7	5.5	6.2	Lí-Anh	
35	380	Nguyễn Trường Thịnh	14/12/2011	10A4	5.5	6.3	6.5	Lí-Anh	
36	340	Lê Thị Hồng Đào	08/03/2011	10A4	5.5	6	5.4	Lí-Anh	NV2
37	431	Lê Hà Thúy Kiều	16/03/2011	10A4	5.4	5.4	5.8	Lí-Anh	
38	402	Đặng Huy Hòa	19/11/2011	10A4	5.3	5.8	5.8	Lí-Anh	NV3
39	308	Lương Thế Anh	13/04/2011	10A4	5.3	5.7	6.9	Lí-Anh	
40	377	Hà Linh Nhi	28/07/2011	10A4	5.2	5.8	6.5	Lí-Anh	NV2
41	79	Trương Thị Thanh Hiền	23/02/2011	10A4	7.5	9	8	Lí-Anh	

Danh sách lớp 10A4 gồm có 41 học sinh

SỞ GD&ĐT THÀNH PHỐ ĐỒNG NAI
TRƯỜNG THPT LỘC THÁI

DANH SÁCH HỌC SINH LỚP 10A5
NĂM HỌC 2026 -2027

Môn học lựa chọn: Lí, Hóa, Sinh, Tin

Chuyên đề học tập: Lí, Sinh, Sử

STT	STT TT	Họ và tên	Ngày sinh	Lớp	ĐTB Toán lớp 9	ĐTB Ngữ văn lớp 9	ĐTB Ngoại ngữ lớp 9	NV1	Ghi chú
1	65	Bùi Thị Kim Hằng	04/11/2011	10A5	9.3	8.5	7.4	Lí-Sử	
2	391	Cao Thị Yến Nhi	10/11/2011	10A5	9	8	7	Lí-Sử	
3	18	Lâm Hải Anh	17/10/2011	10A5	8.8	8.5	8.4	Lí-Sử	
4	128	Phạm Thành Nhân	03/03/2011	10A5	8.8	7.3	6.6	Lí-Sử	
5	121	Vũ Ánh Ngọc	13/03/2011	10A5	8.6	8.1	8.3	Lí-Sử	
6	184	Dương Thị Như Ý	13/12/2011	10A5	8.6	7.8	6.8	Lí-Sử	
7	427	Hà Thị Mỹ Hân	04/07/2011	10A5	8.5	7.8	8	Lí-Sử	
8	193	Lâm Thanh Hồng	06/11/2011	10A5	8.3	7	7.7	Lí-Sử	
9	122	Nguyễn Thanh Trúc	04/01/2011	10A5	8.2	7.8	7.5	Lí-Sử	
10	25	Trần Thị Xuân Quỳnh	21/07/2011	10A5	8.1	8	8.1	Lí-Sử	
11	159	Lê Thị Kiều Oanh	13/06/2011	10A5	8.1	8.1	5.9	Lí-Sử	
12	397	Phan Công Anh Phát	29/04/2011	10A5	7.9	6.8	6.1	Lí-Sử	
13	205	Danh Hoàng Phúc	04/06/2008	10A5	7.9	8.8	9.4	Lí-Sử	NV3
14	158	Hoàng Ngô Yến Nhi	30/09/2011	10A5	7.5	7.7	7.3	Lí-Sử	NV2
15	112	Đinh Thị Ngọc Vy	06/11/2011	10A5	7.4	8	7.8	Lí-Sử	
16	157	Nguyễn Tuấn Khang	31/05/2011	10A5	7.3	7.7	6.9	Lí-Sử	
17	245	Phạm Tuyết Linh	25/10/2011	10A5	7.2	7.1	7.3	Lí-Sử	
18	191	Huỳnh Ngọc Nhi	05/05/2011	10A5	7.1	6.7	6.4	Lí-Sử	
19	240	Võ Gia Đạt	23/10/2011	10A5	7.1	6.8	8	Lí-Sử	
20	406	Lương Nhật Nam	11/08/2011	10A5	7.1	6.2	5.8	Lí-Sử	
21	418	Nguyễn Hoàng Bình Nhi	16/01/2011	10A5	7.1	5.4	5.1	Lí-Sử	NV2
22	138	Trương Thị Thiên Kim	01/11/2011	10A5	7	7.5	5.9	Lí-Sử	
23	219	Nguyễn Tuấn Anh	03/09/2011	10A5	7	7.4	5	Lí-Sử	
24	313	Nguyễn Quốc Đạt	25/02/2011	10A5	7	5	5.9	Lí-Sử	NV2
25	237	Trần Minh Toàn	10/01/2011	10A5	6.9	7	7.8	Lí-Sử	
26	442	Lâm Phi La	27/06/2011	10A5	6.9	6.5	6.3	Lí-Sử	
27	136	Bùi Khắc Anh Tú	22/09/2011	10A5	6.8	6.9	7.7	Lí-Sử	

28	166	Nguyễn Đoàn Thái Bảo	17/08/2011	10A5	6.8	7.7	7.3	Lí-Sử	
29	175	Nguyễn Thị Ngọc Châu	24/09/2011	10A5	6.8	7.2	6.7	Lí-Sử	
30	305	Trần Lê Anh Kiệt	04/06/2011	10A5	6.8	7	6	Lí-Sử	NV2
31	244	Nguyễn Thị Yến Linh	25/04/2011	10A5	6.7	6.1	6	Lí-Sử	
32	385	Nguyễn Tuấn Hy	23/06/2011	10A5	6.7	4.9	5.9	Lí-Sử	
33	361	Trần Văn Bảo	23/10/2011	10A5	6.6	6.9	6.7	Lí-Sử	
34	282	Trần Lê An Khang	10/05/2011	10A5	6.9	6.2	7.3	Lí-Sử	
35	275	Ngô Tiến Kiệt	10/12/2011	10A5	7.9	5.7	5.7	Lí-Sử	
36	319	Phạm Công Minh	10/03/2011	10A5	8.1	7.2	5	Lí-Sử	
37	99	Nguyễn Phương Thảo	27/09/2011	10A5	8.4	8.4	7.6	Lí-Sử	

Danh sách lớp 10A5 gồm có 37 học sinh

SỞ GD&ĐT THÀNH PHỐ ĐỒNG NAI
TRƯỜNG THPT LỘC THÁI

DANH SÁCH HỌC SINH LỚP 10A6
NĂM HỌC 2026 -2027

Môn học lựa chọn: Lí, Hóa, Sinh, Tin

Chuyên đề học tập: Lí, Sinh, Sử

STT	STT TT	Họ và tên	Ngày sinh	Lớp	ĐTB Toán lớp 9	ĐTB Ngữ văn lớp 9	ĐTB Ngoại ngữ lớp 9	NV1	Ghi chú
1	221	Đoàn Duy Tiến	14/04/2011	10A6	6.6	6.8	5.9	Lí-Sử	
2	231	Dương Xuân Nghi	05/12/2011	10A6	6.5	5.2	5.3	Lí-Sử	
3	430	Đỗ Đặng Thanh Sơn	03/05/2011	10A6	6.5	6.6	5.4	Lí-Sử	
4	310	Nguyễn Ngọc Anh Kỳ	15/11/2011	10A6	6.4	6	5.6	Lí-Sử	
5	160	Lâm Trung Anh	14/11/2011	10A6	6.2	6.4	6.7	Lí-Sử	
6	213	Đỗ Võ Hoàng Vũ	09/11/2011	10A6	6.2	6.7	7.5	Lí-Sử	
7	290	Huỳnh Thị Kiều Trang	12/04/2011	10A6	6.2	6.6	6	Lí-Sử	
8	217	Điền Thị Như	01/07/2011	10A6	6.2	6.4	6.3	Lí-Sử	NV2
9	288	Hoàng Duy Khoa	16/01/2011	10A6	6.2	5.1	5.4	Lí-Sử	NV2
10	225	Huỳnh Công Đức	06/04/2011	10A6	6.1	7.8	6	Lí-Sử	
11	260	Bùi Ngọc Anh Thư	09/09/2011	10A6	6.1	6.8	6.2	Lí-Sử	
12	296	Ngô Đình Phong	08/08/2011	10A6	6.1	6.8	6.5	Lí-Sử	
13	301	Nguyễn Thái Sơn	13/05/2011	10A6	6.1	6	5.8	Lí-Sử	
14	376	Bui Thi Thu Thảo	23/04/2010	10A6	6.1	5.4	6.2	Lí-Sử	
15	180	Nguyễn Thị Ngọc Yên	21/11/2011	10A6	6.1	7.1	5.9	Lí-Sử	NV2
16	299	Đinh Công Thành	07/07/2011	10A6	6.1	6.8	6.9	Lí-Sử	NV2
17	371	Điền Duy	14/01/2011	10A6	6	6	5.3	Lí-Sử	
18	172	Võ Văn Khanh	07/11/2011	10A6	5.9	6.4	6.6	Lí-Sử	
19	178	Võ Trần Nhã Uyên	18/04/2011	10A6	5.7	6.7	6.4	Lí-Sử	
20	195	Phạm Thị Ngọc Hương	03/06/2011	10A6	5.7	7.1	7.3	Lí-Sử	
21	358	Hồ Thanh Phú	27/11/2011	10A6	5.7	5.9	6.3	Lí-Sử	
22	331	Nguyễn Trọng Hiếu	29/10/2011	10A6	5.6	6.5	6.3	Lí-Sử	
23	345	Điền Kiệt	19/01/2010	10A6	5.6	6.1	6.3	Lí-Sử	
24	370	Điền Thị Mỹ Đình	18/06/2011	10A6	5.6	6.7	6.1	Lí-Sử	
25	434	Trần Văn Thắng	07/07/2011	10A6	5.6	6	5.3	Lí-Sử	
26	346	Lâm Văn Bình	20/03/2011	10A6	5.5	6.5	7.5	Lí-Sử	
27	311	Phùng Đại Chí	12/07/2011	10A6	5.5	6.4	5.6	Lí-Sử	NV2

28	392	Trương Thị Hồng Vân	20/10/2011	10A6	5.4	6.4	5	Lí-Sử	NV2
29	388	Nguyễn Thị Ngọc Anh	05/03/2011	10A6	5.3	4.9	6.7	Lí-Sử	
30	435	Lê Tấn Vỹ	04/03/2011	10A6	5.3	5.2	5.6	Lí-Sử	
31	420	Nguyễn Duy Luân	29/03/2011	10A6	5.2	5.2	5.2	Lí-Sử	
32	224	Mai Ngọc Băng Trâm	09/08/2011	10A6	5.1	7.4	5.7	Lí-Sử	
33	419	Nguyễn Đức Hùng	20/05/2011	10A6	5	5.2	5.1	Lí-Sử	
34	350	Điền Thi Xuân Diễm	18/02/2011	10A6	4.7	5.2	5.5	Lí-Sử	
35	399	Trần Phước Hiền	09/09/2011	10A6	4.7	5.3	5.9	Lí-Sử	
36	409	Trần Văn Tuấn	12/08/2011	10A6	4.6	4.8	6	Lí-Sử	
37	398	Ngô Chí Vỹ	20/05/2011	10A6	5	6.4	6.1	Lí-Sử	

Danh sách lớp 10A6 gồm có 37 học sinh

SỞ GD&ĐT THÀNH PHỐ ĐỒNG NAI
TRƯỜNG THPT LỘC THÁI

DANH SÁCH HỌC SINH LỚP 10A7
NĂM HỌC 2026 - 2027

Môn học lựa chọn: Địa, Công nghệ Nông nghiệp, Tin, Hóa

Chuyên đề học tập: Tin, Hóa, Công nghệ Nông nghiệp

STT	STT TT	Họ và tên	Ngày sinh	Lớp	ĐTB Toán lớp 9	ĐTB Ngữ văn lớp 9	ĐTB Ngoại ngữ lớp 9	NV1	Ghi chú
1	147	Nguyễn Thanh Tuyền	30/07/2011	10A7	9.2	8.5	8.4	Sử-Địa	
2	88	Phạm Trinh Thanh Vân	05/03/2011	10A7	9.1	8.5	8.1	Sử-Địa	NV2
3	20	Lâm Thị Thanh Tuyền	19/02/2011	10A7	9	8.9	9.2	Sử-Địa	
4	148	Trần Thanh Trúc	29/07/2011	10A7	9	8.1	7.5	Sử-Địa	
5	70	Ngô Thị Trúc Diễm	29/10/2011	10A7	8.9	9	8.9	Sử-Địa	
6	183	Trần Thanh Diệp	26/02/2011	10A7	8.7	5.4	7	Sử-Địa	
7	441	Lâm Thị Ngọc Ánh	16/11/2011	10A7	8.6	7.3	7	Sử-Địa	
8	185	Tạ Thiên Vy	09/11/2011	10A7	8.6	5.6	6.6	Sử-Địa	
9	186	Phạm Phú Hoàng	30/09/2011	10A7	8.5	6.3	8	Sử-Địa	
10	201	Hoàng Thị Ngọc Hân	31/03/2011	10A7	8.5	7.7	7.7	Sử-Địa	
11	202	Vũ Thị Trúc Linh	30/07/2011	10A7	8.5	6.9	8	Sử-Địa	
12	330	Thị Nga	10/07/2011	10A7	8.5	7.8	8	Sử-Địa	
13	410	Đỗ Hoàng Bảo Hân	31/03/2011	10A7	8.5	7.8	8	Sử-Địa	
14	151	Nguyễn Thị Ngọc Quý	23/06/2011	10A7	8.4	8	7.3	Sử-Địa	
15	438	Lâm Thị Ngọc Thủy	09/09/2011	10A7	8.4	7.8	7.7	Sử-Địa	
16	21	Nguyễn Thị Ngọc Trâm	08/05/2011	10A7	8.3	8	8.3	Sử-Địa	
17	152	Văn Trúc My	26/07/2011	10A7	8.3	7.9	7.8	Sử-Địa	
18	187	Huỳnh Tấn Huy	05/07/2011	10A7	8.3	7.9	7	Sử-Địa	
19	188	Nguyễn Bảo Long	10/10/2011	10A7	8.3	6.9	6.9	Sử-Địa	
20	203	Nguyễn Huy Lực	17/01/2011	10A7	8.3	6.3	7.9	Sử-Địa	
21	164	Hoàng Thị Yến Nhi	29/06/2011	10A7	8.2	6.7	6.8	Sử-Địa	
22	154	Lâm Thị Út Ngân	03/07/2011	10A7	8.1	5.8	7.6	Sử-Địa	
23	272	Lê Đăng Khoa	16/11/2011	10A7	8.1	6.3	7	Sử-Địa	
24	440	Lâm Thị Trúc Ly	03/06/2011	10A7	8.1	7.2	6.7	Sử-Địa	
25	274	Trần Thị Tuyết Mai	07/01/2011	10A7	8	6.6	6.7	Sử-Địa	
26	235	Chung Thành Thành	14/01/2011	10A7	7.9	5.8	6.6	Sử-Địa	
27	351	Vũ Thành Danh	06/10/2011	10A7	7.6	5.7	5.7	Sử-Địa	

28	170	Võ Minh Nguyên	11/07/2011	10A7	7.5	7.6	6.7	Sử-Địa	
29	173	Nguyễn Lê Bảo Huyền	21/01/2011	10A7	7.5	7.2	6.9	Sử-Địa	
30	276	Phạm Thị Hoài Thu	12/05/2011	10A7	7.5	5.9	6.2	Sử-Địa	
31	321	Phan Văn Bảo Nam	09/04/2011	10A7	7.5	5.3	6.8	Sử-Địa	
32	425	Nguyễn Cao Anh Tài	27/05/2011	10A7	7.5	5.6	4.9	Sử-Địa	NV2
33	189	Nguyễn Thị Tuyết Nhi	24/07/2011	10A7	7.4	7.1	7.1	Sử-Địa	
34	236	Nguyễn Thị Trâm Anh	24/10/2011	10A7	7.4	5.2	7.1	Sử-Địa	NV2
35	405	Lê Nhật Minh Nghĩa	12/10/2011	10A7	7.4	5.7	5.3	Sử-Địa	
36	190	Trần Thị Thuỳ Trâm	24/06/2011	10A7	7.3	6.4	7.5	Sử-Địa	
37	356	Lê Nguyễn Ngọc Hân	05/10/2011	10A7	7.3	5	5.6	Sử-Địa	
38	229	Trần Bảo Trâm	18/03/2011	10A7	7.2	6.2	6.2	Sử-Địa	
39	291	Hồ Lê Bảo Nam	18/12/2011	10A7	7.2	5.2	5.6	Sử-Địa	
40	304	Hoàng Văn Thái Nguyên	25/11/2011	10A7	7.2	7.1	6	Sử-Địa	
41	352	Hồ Minh Thuận	16/04/2011	10A7	7.2	5.7	6.8	Sử-Địa	
42	279	Phan Kiều My	05/09/2011	10A7	7.1	6.3	6.6	Sử-Địa	
43	322	Nguyễn Thanh Tấn	24/08/2011	10A7	7.1	6.3	7.2	Sử-Địa	
44	443	Lâm Thị Phượng	08/07/2011	10A7	7.1	6.9	6.7	Sử-Địa	
45	230	Nguyễn Thị Anh Thu	23/09/2011	10A7	7	7.8	5.8	Sử-Địa	
46	246	Lâm Thị Mỹ Hạnh	16/07/2011	10A7	7	6.9	6.4	Sử-Địa	
47	337	Trịnh Thị Phương Thảo	01/11/2011	10A7	6.9	6.1	5.9	Sử-Địa	NV2
48	126	Đoàn Gia Hân	29/11/2011	10A7	6.8	6.5	8	Sử-Địa	
49		Phan Thùy Dương	13/02/2010	10A7	Chuyển đến			Sử-Địa	

Danh sách lớp 10A7 gồm có 49 học sinh

SỞ GD&ĐT THÀNH PHỐ ĐỒNG NAI
TRƯỜNG THPT LỘC THÁI

DANH SÁCH HỌC SINH LỚP 10A8
NĂM HỌC 2026 - 2027

Môn học lựa chọn: Địa, Công nghệ Nông nghiệp, Tin, Hóa

Chuyên đề học tập: Tin, Hóa, Công nghệ Nông nghiệp

STT	STT TT	Họ và tên	Ngày sinh	Lớp	ĐTB Toán lớp 9	ĐTB Ngữ văn lớp 9	ĐTB Ngoại ngữ lớp 9	NV1	Ghi chú
1	233	Nguyễn Ngọc Bảo Vy	05/08/2011	10A8	6.8	6.8	5.8	Sử-Địa	
2	309	Vì Văn Phong	03/05/2011	10A8	6.8	5.8	5.6	Sử-Địa	
3	323	Nguyễn Hoài Khả Vy	16/11/2011	10A8	6.8	5.4	5.6	Sử-Địa	
4	390	Nguyễn Ngọc Thái	20/10/2011	10A8	6.8	6.8	5.4	Sử-Địa	
5	182	Nguyễn Sơn Tùng	06/02/2011	10A8	6.7	7.1	6.3	Sử-Địa	
6	207	Đỗ Lê Huy	27/09/2011	10A8	6.7	7.5	6.9	Sử-Địa	
7	142	Lâm Thị Lê	17/11/2011	10A8	6.6	6.8	6.8	Sử-Địa	
8	169	Trương Quốc Phong	24/11/2011	10A8	6.6	7.6	7.2	Sử-Địa	
9	232	Nguyễn Nam Khánh	21/08/2011	10A8	6.6	5.9	5.8	Sử-Địa	
10	280	Thái Thị Huyền Trân	26/08/2011	10A8	6.6	5.6	6.6	Sử-Địa	
11	300	Vũ Thị Minh Phương	05/01/2011	10A8	6.6	6.8	6.1	Sử-Địa	
12	306	Nguyễn Mai Trà My	15/06/2011	10A8	6.6	7.1	5.5	Sử-Địa	
13	353	Nguyễn Anh Thư	31/10/2011	10A8	6.6	5.3	6.9	Sử-Địa	
14	144	Thị vy	08/03/2011	10A8	6.6	6.8	6.6	Sử-Địa	NV2
15	143	Hồ Phạm Phương Thúy	15/03/2011	10A8	6.6	7	8.1	Sử-Địa	NV2
16	263	Trần Ngọc Như	23/06/2011	10A8	6.5	6	6	Sử-Địa	
17	287	Lê Duy Như Ý	19/03/2011	10A8	6.5	6.1	6.8	Sử-Địa	
18	367	Lê Văn Long	14/08/2011	10A8	6.5	5.8	5.7	Sử-Địa	
19	284	Thị Ngân	12/09/2011	10A8	6.5	6.6	6.4	Sử-Địa	NV2
20	179	Trần Ngọc Khoa	25/01/2011	10A8	6.4	7.2	6.9	Sử-Địa	
21	211	Nguyễn Văn Quang	19/11/2011	10A8	6.4	7.1	6.6	Sử-Địa	
22	428	Bạch Thị Bích Ngọc	29/08/2011	10A8	6.4	5.3	5.6	Sử-Địa	
23	445	Lý Sa Ri Na	23/12/2011	10A8	6.4	6.9	6.2	Sử-Địa	
24	448	Lâm Thị Mê Ôn	08/07/2011	10A8	6.4	5.4	6	Sử-Địa	
25	315	Trịnh Ngọc Diệp	26/02/2011	10A8	6.4	5.4	5.2	Sử-Địa	NV2
26	384	Hồ Kim Minh	15/09/2011	10A8	6.4	5.4	6.9	Sử-Địa	NV2
27	194	Lê Phạm Thảo Vy	22/02/2011	10A8	6.3	6.5	5.8	Sử-Địa	

28	196	Thị Tách	20/11/2011	10A8	6.3	6.8	6	Sử-Địa	
29	204	Bùi Thanh Phong	19/08/2011	10A8	6.3	7	7	Sử-Địa	
30	293	Lê Quốc Thắng	07/12/2011	10A8	6.3	6	5	Sử-Địa	
31	386	Võ Thị Thanh Thúy	17/12/2011	10A8	6.3	5.7	5.7	Sử-Địa	
32	432	Lê Bá Mạnh	28/03/2011	10A8	6.3	6.5	5.9	Sử-Địa	
33	447	Lâm Thị Chanh Đa Ra	08/01/2011	10A8	6.3	6.5	6.2	Sử-Địa	
34	449	Lâm Ngọc Thành	22/04/2011	10A8	6.3	6.5	6.3	Sử-Địa	
35	266	Lê Thị Mỹ Hoa	24/10/2011	10A8	6.3	6.9	5.9	Sử-Địa	NV2
36	368	Lâm Thị Kim Hường	12/10/2011	10A8	6.3	5.9	6	Sử-Địa	NV2
37	255	Đàm Thị Phương Vy	06/05/2011	10A8	6.3	6.5	6	Sử-Địa	NV2
38	161	Nguyễn Thị Thu Hương	18/03/2011	10A8	6.2	7.8	6.8	Sử-Địa	
39	264	Nguyễn Bá Đức	03/03/2011	10A8	6.2	6.2	6.6	Sử-Địa	
40	295	Châu Quỳnh Hoa	26/08/2011	10A8	6.2	7.5	4.6	Sử-Địa	
41	424	Lương Trường Sơn	03/04/2011	10A8	6.2	4.9	6.8	Sử-Địa	
42	446	Thị Pha Em	15/07/2011	10A8	6.2	6.3	6.4	Sử-Địa	
43	262	Hoàng Thị Hải Yến	11/11/2011	10A8	6.2	6	5.6	Sử-Địa	NV2
44	145	Bùi Hồng Anh Tuấn	17/07/2011	10A8	6.1	8	6	Sử-Địa	
45	206	Vũ Thị Thanh Thảo	14/06/2011	10A8	6.1	7.7	6.1	Sử-Địa	
46	223	Nguyễn Thị Hiền Lương	21/09/2011	10A8	6.1	6.7	6.1	Sử-Địa	
47	286	Thị Kim Anh	08/07/2011	10A8	6.1	6.4	6	Sử-Địa	
48	413	Nguyễn Tấn Lộc	18/11/2011	10A8	6.1	6	5.1	Sử-Địa	
49	417	Võ Minh Thắng	30/08/2011	10A8	6.1	5.5	5	Sử-Địa	
50	215	Lê Tuyết Nhi	19/11/2011	10A8	6.1	6.8	6.1	Sử-Địa	NV2

Danh sách lớp 10A8 gồm có 50 học sinh

SỞ GD&ĐT THÀNH PHỐ ĐỒNG NAI
TRƯỜNG THPT LỘC THÁI

DANH SÁCH HỌC SINH LỚP 10A9
NĂM HỌC 2026 - 2027

Môn học lựa chọn: Địa, Công nghệ Nông nghiệp, Tin, Hóa

Chuyên đề học tập: Tin, Hóa, Công nghệ Nông nghiệp

STT	STT TT	Họ và tên	Ngày sinh	Lớp	ĐTB Toán lớp 9	ĐTB Ngữ văn lớp 9	ĐTB Ngoại ngữ lớp 9	NV1	Ghi chú
1	238	Lê Thị Kim Anh	15/12/2011	10A9	6	7.5	5.5	Sử-Địa	
2	243	Nguyễn Thị Xuân Phương	22/03/2011	10A9	6	7.5	5.2	Sử-Địa	
3	256	Nguyễn Thị Thanh	02/05/2011	10A9	6	6.1	6.6	Sử-Địa	
4	269	Lâm Thị Na Vy	24/09/2011	10A9	6	6.5	6.3	Sử-Địa	
5	394	Lâm Quốc Duy	07/09/2010	10A9	6	6.3	5.8	Sử-Địa	
6	357	Thị Phước Hằng	14/08/2011	10A9	6	5.7	5.8	Sử-Địa	NV3
7	285	Lâm Thị Chấn Đa	05/04/2011	10A9	5.9	6.6	6.4	Sử-Địa	
8	403	Hoàng Anh Kiệt	10/10/2011	10A9	5.9	6.1	6.4	Sử-Địa	
9	415	Nguyễn Quốc Tuấn	24/02/2011	10A9	5.9	5.7	7	Sử-Địa	
10	349	Lâm Hà	10/12/2011	10A9	5.9	3.6	5.9	Sử-Địa	
11	314	Điền Hiền	07/06/2011	10A9	5.8	5.7	5.8	Sử-Địa	
12	318	Lê Hoàng Anh	04/10/2011	10A9	5.8	5	6.3	Sử-Địa	
13	339	Lâm Thị Kim Trân	26/08/2011	10A9	5.8	5.6	6.1	Sử-Địa	
14	366	Lâm Minh Thái	07/10/2011	10A9	5.8	5.6	5.5	Sử-Địa	
15	389	Nguyễn Thị Hồng Hoa	13/12/2011	10A9	5.8	7.2	6.4	Sử-Địa	
16	400	Lâm Thị Linh	06/02/2011	10A9	5.8	5.2	6	Sử-Địa	
17	404	Lâm Thị Linh Nhi	04/01/2011	10A9	5.8	6.6	5.9	Sử-Địa	
18	241	Trần Thị Diệu	23/12/2011	10A9	5.8	6.6	7.1	Sử-Địa	NV2
19	436	La Thành Sang	13/05/2011	10A9	5.8	6	5.3	Sử-Địa	NV2
20	393	Lâm Minh Tuấn	02/10/2011	10A9	5.8	5.3	6.4	Sử-Địa	NV2
21	335	Lâm Trọng Khang	17/11/2011	10A9	5.7	5.7	5	Sử-Địa	
22	412	Trương Thành Long	27/05/2011	10A9	5.7	5.3	5.4	Sử-Địa	
23	316	Tất Khánh Linh	12/09/2011	10A9	5.6	6.5	5.4	Sử-Địa	
24	261	Trần Thị Ngọc Trâm	08/09/2011	10A9	5.5	7.2	6.4	Sử-Địa	
25	302	Nguyễn An Linh Đăng	03/07/2011	10A9	5.5	6	5.8	Sử-Địa	
26	303	Đặng Nguyễn Thanh Hiếu	08/11/2011	10A9	5.5	5.3	6.2	Sử-Địa	
27	338	Điền Thị Ngọc Hân	10/07/2011	10A9	5.5	7.7	6	Sử-Địa	

28	362	Nguyễn Thị Hoài Thương	05/07/2011	10A9	5.5	7	5	Sử-Địa	
29	369	Nguyễn Tăng Hoàn Thiện	29/09/2011	10A9	5.5	5.4	5.8	Sử-Địa	
30	387	Phan Nguyễn Tuyết Trinh	28/06/2011	10A9	5.5	5.3	5	Sử-Địa	
31	364	Đậu Xuân Tới	09/06/2011	10A9	5.5	5.7	5.9	Sử-Địa	
32	197	Phạm Ngọc Trâm	03/06/2011	10A9	5.5	6.5	7.6	Sử-Địa	
33	423	Nguyễn Hoài Nam	17/10/2011	10A9	5.5	5.1	5.1	Sử-Địa	
34	200	Thị Pha	03/04/2011	10A9	5.4	5.6	6.5	Sử-Địa	
35	374	Hứa Mỹ Tường	07/09/2011	10A9	5.4	5.4	4.6	Sử-Địa	
36	343	Lâm Thị Hồng	10/08/2011	10A9	5.3	5	5.8	Sử-Địa	
37	375	Nguyễn Thanh Phong	08/04/2011	10A9	5.3	5.1	5.7	Sử-Địa	
38	248	Thị Lý Ka	13/10/2011	10A9	5.2	6.3	7.1	Sử-Địa	
39	270	Trần Phương Anh	22/06/2011	10A9	5.2	6.4	4.8	Sử-Địa	
40	317	Nguyễn Bảo Huy	27/11/2011	10A9	5.2	5.8	5	Sử-Địa	NV3
41	383	Nguyễn Tân Khang	10/02/2011	10A9	5.1	4.3	4.9	Sử-Địa	
42	312	Nguyễn Thành Nhân	15/03/2011	10A9	5.1	5.6	6	Sử-Địa	
43	414	Phạm Thị Ngọc Lê	22/05/2011	10A9	5	5.1	5.3	Sử-Địa	
44	433	Nguyễn Hoàng Tuấn Anh	11/11/2011	10A9	5	6.5	6.5	Sử-Địa	
45	199	Nguyễn Quốc Anh	28/05/2011	10A9	5	6.6	6.8	Sử-Địa	NV2
46	378	Nguyễn Thị Yến Vy	11/04/2011	10A9	4.9	5.8	6.2	Sử-Địa	
47	372	Thị Thuý	14/05/2011	10A9	4.9	5.8	5.5	Sử-Địa	
48	422	Phan Thị Anh Thư	12/02/2011	10A9	3.8	5.5	5	Sử-Địa	NV2
49	450	Lâm Thị Xaly	21/12/2011	10A9	3.4	7.6	6.5	Sử-Địa	

Danh sách lớp 10A9 gồm có 49 học sinh

SỞ GD&ĐT THÀNH PHỐ ĐỒNG NAI
TRƯỜNG THPT LỘC THÁI

DANH SÁCH HỌC SINH LỚP 10A10
NĂM HỌC 2026 - 2027

Môn học lựa chọn: Địa, GDKTPL, Lí, Hóa

Chuyên đề học tập: Lí, Hóa, Sử

STT	STT TT	Họ và tên	Ngày sinh	Lớp	ĐTB Toán lớp 9	ĐTB Ngữ văn lớp 9	ĐTB Tiếng Anh lớp 9	NV1	Ghi chú
1	212	Lê Nguyễn Xuân Long	05/12/2011	10A10	9.4	7.6	7.6	Sử-GDKT&PL	
2	209	Nguyễn Hoàng Thắng	26/01/2011	10A10	9.3	7.2	8	Sử-GDKT&PL	
3	141	Đinh Thị Như Quỳnh	31/07/2010	10A10	8.5	7.8	8	Sử-GDKT&PL	
4	153	Thái Thụy Thiên Vân	27/04/2011	10A10	8.2	7.7	7.4	Sử-GDKT&PL	
5	110	Phạm Thanh Thùy	13/01/2011	10A10	8.2	8.6	8	Sử-GDKT&PL	NV2
6	273	Lưu Thị Thanh Huyền	11/07/2011	10A10	8.1	5.8	7.3	Sử-GDKT&PL	
7	320	Nguyễn Ngọc Thảo Vy	09/11/2011	10A10	7.8	5.6	6.2	Sử-GDKT&PL	NV2
8	176	Đỗ Phạm Anh Phương	09/12/2011	10A10	7.7	6.8	6.6	Sử-GDKT&PL	
9	395	Lê Kim Song Thư	06/02/2011	10A10	7.6	6.1	7	Sử-GDKT&PL	NV2
10	171	Hoàng Thục Quyên	12/09/2011	10A10	7.3	6.6	6.5	Sử-GDKT&PL	
11	226	Nguyễn Huỳnh Phương Anh	30/03/2011	10A10	7.1	7.3	6.9	Sử-GDKT&PL	NV2
12	341	Điền Tấn Sang	18/05/2011	10A10	7.1	5.6	6.4	Sử-GDKT&PL	NV2
13	177	Quảng Thanh Lam	09/05/2011	10A10	7	7.5	6.7	Sử-GDKT&PL	
14	220	Nguyễn Thủy Tiên	07/06/2011	10A10	7	6.8	7.3	Sử-GDKT&PL	
15	133	Hồ Thị Kim Phượng	29/11/2011	10A10	7	6.7	6.5	Sử-GDKT&PL	NV2
16	297	Lâm Sa Át	24/11/2010	10A10	7	8	7	Sử-GDKT&PL	
17	210	Lê Minh Quảng	24/05/2011	10A10	6.9	5.8	6.4	Sử-GDKT&PL	NV2
18	344	Trần Phương Bảo Yến	29/08/2011	10A10	6.8	5.5	6.4	Sử-GDKT&PL	NV2
19	354	Nguyễn Thành Vũ	20/06/2011	10A10	6.5	6.5	6.5	Sử-GDKT&PL	
20	324	Nguyễn Thị Thảo Như	11/09/2011	10A10	6.4	5.3	7.1	Sử-GDKT&PL	
21	250	Nguyễn Trường Nhật Nam	17/10/2011	10A10	6.4	6	6.5	Sử-GDKT&PL	NV2
22	307	Hoàng Bảo Khang	30/07/2011	10A10	6.4	5.7	6.1	Sử-GDKT&PL	NV2
23	325	Nguyễn Lê Minh Thư	30/11/2011	10A10	6.3	5.7	5.7	Sử-GDKT&PL	NV2
24	334	Lâm Thị Mỹ Thơ	29/10/2011	10A10	6	5.9	6.4	Sử-GDKT&PL	NV3
25	265	Nguyễn Thiện Tâm	26/12/2011	10A10	5.9	6.3	7.6	Sử-GDKT&PL	NV3
26	336	Đỗ Giáp Ngọ	26/11/2011	10A10	5.8	5.9	6.8	Sử-GDKT&PL	
27	228	Nguyễn Thị Bảo Thi	26/07/2011	10A10	5.8	6.6	6.2	Sử-GDKT&PL	NV2
28	408	Lê Tiến Đạt	25/10/2011	10A10	5.7	5.7	6.3	Sử-GDKT&PL	NV2

29	326	Nguyễn Ngọc Tường Vy	22/10/2011	10A10	5.6	5.6	6.7	Sử-GDKT&PL	
30	355	Đặng Tường Vi	15/12/2011	10A10	5.6	7	5.7	Sử-GDKT&PL	
31	360	Nguyễn Ngọc Minh Hằng	07/02/2011	10A10	5.6	6.1	5.8	Sử-GDKT&PL	
32	292	Đỗ Việt Thiện	14/06/2011	10A10	5.5	5.3	5.4	Sử-GDKT&PL	NV2
33	381	Lê Phạm Hoàng Nam	06/08/2011	10A10	5.4	4.1	5.4	Sử-GDKT&PL	
34	411	Thị Hoa	23/08/2011	10A10	5.4	5.8	6.2	Sử-GDKT&PL	NV3
35	421	Trương Nguyễn Minh Kim	08/08/2011	10A10	5.3	6.4	5	Sử-GDKT&PL	
36	327	Võ Thanh Bình	24/03/2011	10A10	5	5	5	Sử-GDKT&PL	
37	373	Đinh Văn Dũng	27/12/2011	10A10	5	6.1	5.8	Sử-GDKT&PL	
38	363	Nguyễn Hữu Quốc Phi	18/10/2011	10A10				Sử-GDKT&PL	
39		Trương Khả Yên	22/08/2011	10A10	Chuyển đến			Sử-GDKT&PL	
40		Doãn Thủy Minh Nhật	31/01/2010	10A10	10A9 Lưu ban			Sử-GDKT&PL	
41		Phùng Phạm Quốc Anh	27/11/2010	10A10	10A9 Lưu ban			Sử-GDKT&PL	
42		Nguyễn Văn Hoàng Bảo	14/07/2009	10A10	10A9 Lưu ban			Sử-GDKT&PL	
43		Võ Nguyễn Hoàng Linh	24/04/2010	10A10	10A9 Lưu ban			Sử-GDKT&PL	
44		Lê Thủy An	28/02/2010	10A10	10A7 Lưu ban			Sử-GDKT&PL	
45		Nguyễn Khắc Đức	28/01/2010	10A10	10A7 Lưu ban			Sử-GDKT&PL	
46		Nguyễn Đức Tín	15/12/2010	10A10	10A6 Lưu ban			Sử-GDKT&PL	
47		Đặng Quang Trường	18/03/2010	10A10	10A6 Lưu ban			Sử-GDKT&PL	

Danh sách gồm có 47 học sinh